

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2026

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 09/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc hỗ trợ kinh phí 2026 cho Thống kê tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho Cơ quan Thống kê tỉnh Đồng Tháp theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2026 được phân bổ, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan trực thuộc Thống kê tỉnh Đồng Tháp căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TCHC.



TRƯỞNG THỐNG KÊ

Trần Thị Mỹ Hạnh

Chương: 560



PHẦN BỔ ĐƯ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 70 /QĐ-TKT ngày 15 /9/2026 của Thống kê Tỉnh Đồng Tháp

Đơn vị : Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng
			Thống kê tỉnh Đồng Tháp Loại 400 Khoản 411
A	B	1	2
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
2.1	Chi sự nghiệp		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	93.595.000	93.595.000
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Trong đó: Kinh phí của các nhiệm vụ chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
2	Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
5	Chi bảo đảm xã hội		
6	Chi sự nghiệp kinh tế	93.595.000	93.595.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	93.595.000	93.595.000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN:	1160660	1160660
	Mã số Kho bạc nơi giao dịch	0561	KBNN Khu vực XVIII - Phòng Nghiệp vụ 2

